

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS - PT

Ngày 14 - 9 - 2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phi Long

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Khanh

Ông Lương Văn Đài

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2023/TLPT-DS ngày 15/8/2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự số 11/2023/DS-ST ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2023/QĐ-PT ngày 28/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị H

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn bà Đào Thị H: Ông Nguyễn Hữu L - Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Đào Văn T và chị Trần Thị N

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đào Văn T: Chị Trần Thị N - Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Đào Xuân B

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn đồng thời là Người đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị H là ông Nguyễn Hữu L trình bày:

Gia đình ông có ba thửa đất tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, gồm: Diện tích đất 16.102m², tại thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất TK 246-2, đất đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ) ngày 23/8/2005 cho hộ ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị H; Diện tích đất 19.529m² tại thửa đất số 190, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất TK 246-2, đất đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ ngày 23/8/2005 cho hộ ông Ngô Văn L; Diện tích đất 27550m², tại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất Thôn P, xã P, huyện B, đất đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ ngày 23/8/2013 mang tên ông Nguyễn Hữu H. Gia đình ông L sử dụng canh tác, trồng cây mỗ... và không tranh chấp với ai.

Năm 2021 thì gia đình anh Đào Văn T và chị Trần Thị N đã phát dọn thực bì vào phần diện tích của các thửa đất trên và trồng cây Quế ở một phần diện tích đất của các thửa 195, 190, 180. Gia đình ông L đã viết đơn đề nghị chính quyền hòa giải nhưng hai bên không thỏa thuận được với nhau. Sau khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất mà anh T, chị N đang tranh chấp với gia đình ông L là 1.165m² tại thửa 195, trên đất có một số cây Quế non dưới 03 năm tuổi do gia đình chị N trồng, ông L đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Đào Văn T và chị Trần Thị N trả lại diện tích đất đã lấn chiếm tại thửa 195 tờ bản đồ số 2, diện tích là 1.165m² tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, diện tích đất tranh chấp đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Hữu L. Đối với phần diện tích 2148m² tại các thửa 190, 180 theo như biên bản xem xét thẩm định cũng như nguyên đơn đã yêu cầu trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các thửa 190 và 180, chỉ đề nghị giải quyết đối với diện tích 1.165m² thuộc thửa 195.

Bị đơn đồng thời là Người đại diện theo ủy quyền của anh Đào Văn T là chị Trần Thị N trình bày:

Năm 2019 gia đình chị N, anh T có nhận chuyển nhượng diện tích đất là 41.238m² của ông Phùng Văn T tại thửa 187, sau khi nhận chuyển nhượng thì gia đình chị sử dụng và canh tác trồng cây Quế. Đầu năm 2022, giữa hai gia đình đã xảy ra xô xát về việc tranh chấp, ông L cho rằng gia đình chị đang canh tác trên đất của ông L, sau đó ông L làm đơn đề nghị UBND xã giải quyết tranh chấp nhưng hai bên không thỏa thuận được với nhau. Sau khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất đang tranh chấp theo đo đạc là 1.165m² tại thửa 195 tờ bản đồ 02 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Hữu L, chị N cho rằng mặc dù diện tích đất tranh chấp đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Hữu L, nhưng diện tích đất đang tranh chấp là của gia đình chị nhận chuyển nhượng và vợ chồng chị cùng ông Đào Xuân B canh tác từ năm 2019, trên đất có một số cây quế non trên 03 năm tuổi do gia đình chị N trồng nên chị không đồng ý trả lại đất cho ông L, bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đào Xuân B trình bày:

Trước đây gia đình ông canh tác và trồng cây Keo trên diện tích đang tranh chấp với nguyên đơn và đã được thu hoạch, sau đó đến năm 2017 gia đình ông lại tiếp tục trồng cây Quế và đến năm 2022 thì xảy ra tranh chấp với nguyên đơn. Đến nay nguyên đơn yêu cầu trả lại diện tích đất này thì ông không nhất trí.

Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ Điều 166, Điều 288 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 147, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị H, buộc anh Đào Văn T và chị Trần Thị N phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 1165 m² tại thửa 195, tờ bản đồ 02, địa chỉ thửa đất: TK246-2, mục đích sử dụng R.T.S đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 522570, số vào sổ 00506 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu L (Địa chỉ thường trú: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai). Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L, bà Đào Thị H tiếp tục sử dụng toàn bộ số cây Quế do bị đơn đã trồng trên diện tích 1165 m² đất tại thửa 195. Ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền công trồng cây cho chị Trần Thị N, anh Đào Văn T và ông Đào Xuân B là 6.797.000 đồng (*Sáu triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

Nghĩa vụ theo phần cụ thể như sau: Ông Nguyễn Hữu L có nghĩa vụ trả cho chị N, anh T, ông B số tiền 3.398.500 đồng (*Ba triệu ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm đồng*); Bà Đào Thị H có nghĩa vụ trả cho chị N, anh T, ông B số tiền 3.398.500 đồng (*Ba triệu ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm đồng*). Mỗi người được trả số tiền là 2.265.666 đồng (*Hai triệu hai trăm sáu mươi năm nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị H đối với diện tích 2148 m² đất do nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất thuộc thửa 180, 190 đang có tranh chấp trong vụ án.

Đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án về việc tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất nêu trên theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về vị trí, tứ cận cụ thể của thửa đất theo Sơ đồ kèm theo bản án, về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17/7/2023, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân B giữ nguyên nội dung kháng cáo; Bị đơn chị Trần Thị N có ý kiến về việc diện tích đất tranh chấp và các cây cối trồng trên đất đều là tài sản của ông Đào Xuân B, vợ chồng

anh chị không có quyền lợi gì liên quan đến quyền sử dụng đất tranh chấp và tài sản, cây cối trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Trần Thị N thay đổi lời khai khẳng định toàn bộ tài sản trên đất là của ông Đào Xuân B. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng tuyên buộc nguyên đơn phải trả cho ông Đào Xuân B số tiền tương ứng với giá trị cây cối trên đất, giữ nguyên phần của bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại đất và nguyên đơn được tiếp tục sử dụng toàn bộ cây cối trên đất; Tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân B có đầy đủ nội dung, nộp đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, là căn cứ để để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, TAND huyện B đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và xác định diện tích đất tranh chấp là 1.165m², nằm trong thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất: TK246-2 đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AD 522570 ngày 23/8/2005 cho hộ ông Nguyễn Hữu L, bà Đào Thị H. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/01/2023 các đương sự đều nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ nhưng bị đơn chị Trần Thị N không nhất trí trả đất. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2023 (BL 167-168) chị N không nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ nhưng không đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại. Trong vụ án, ông Nguyễn Hữu L, bà Đào Thị H là nguyên đơn cho rằng bị đơn đang sử dụng lấn chiếm đất của mình và đã tự xác định diện tích đất tranh chấp tại thực địa. Do đó, Tòa án xác định diện tích đất tranh chấp theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/01/2023.

[2.1] Về nguồn gốc và giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất:

Nguyên đơn ông L, bà H cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do gia đình khai phá từ năm 1990, ngày 23/8/2005 được cấp GCNQSDĐ số AD 522570 (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2).

Bị đơn anh T, chị N cho rằng diện tích đất tranh chấp là do gia đình nhận chuyển nhượng của ông Phùng Văn T, đã làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (thửa đất số 187).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ và thu thập tài liệu, chứng cứ để xem xét về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp và các căn cứ pháp lý để chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thu thập được thấy rằng, khoảng năm 2004 UBND huyện B thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông L, bà H trong đó có thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2. Đối với bị đơn anh T, chị N nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất của ông Phùng Văn T theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 10 ngày 20/02/2019 (quyền sử dụng đất tại thửa số 187, tờ bản đồ số 2). Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T với anh T, chị N là đúng quy định của pháp luật, quyền sử dụng đất chuyển nhượng đã được cấp GCNQSDĐ, hợp đồng được chứng thực tại UBND xã P, sau khi làm hợp đồng các bên đã làm thủ tục theo quy định. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ thể hiện thửa đất số 195 và thửa đất số 187 có vị trí, ranh giới rõ ràng, không có sự chồng chéo. Bị đơn anh T, chị N cho rằng mặc dù phần diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 195 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông L, bà H nhưng là đất của gia đình anh chị nhận chuyển nhượng và đã sử dụng ổn định. Tuy nhiên, bị đơn anh T, chị N không cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp cũng như chứng cứ chứng minh việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông L, bà H là chồng chéo lên diện tích đất của gia đình anh chị.

Tại cấp phúc thẩm, Tòa án thu thập bổ sung tài liệu là Giấy xác nhận của ông Phùng Văn T ngày 28/8/2023 (Là người chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T, chị N). Trong đó có nội dung về việc năm 2019 ông T chuyển nhượng đất tại thửa số 187 cho anh T, chị N, khi chuyển nhượng đã chỉ ranh giới rõ ràng ngoài thực địa, gia đình ông không liên quan gì đến thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2 của hộ ông L. Do đó, việc anh T, chị N cho rằng diện tích đất tranh chấp là anh chị nhận chuyển nhượng lại của ông T là không có căn cứ.

Tại Đơn xác nhận đề ngày 24/7/2023, Người kháng cáo ông Đào Xuân B cho rằng đối với diện tích ông L đang khởi kiện có nguồn gốc là năm 2005 hộ ông Đào Xuân Q được cấp bìa đỏ và sử dụng đất để trồng cây. Năm 2010 ông Q mất, vợ ông Q đã bán lại đất cho ông L để lấy tiền trả nợ. Ông B cho rằng thời điểm cấp GCNQSDĐ của ông L như nội dung bản án sơ thẩm là sai sự thật. Xét thấy, căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông L, bà H đối với thửa đất đang tranh chấp (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2) thì hộ ông L, bà H được cấp GCNQSDĐ ngày 23/8/2005. Hộ ông Đào Xuân Q, bà Nguyễn Thị M được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ ngày 23/8/2005 đối với thửa đất 180, tờ bản đồ số 2. Sau khi ông Q chết, bà M đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này cho anh Nguyễn Hữu H (ngày 09/8/2013). Do đó, thửa đất được cấp quyền sử dụng cho hộ ông Q là thửa đất khác với thửa đất đang tranh chấp. Ý kiến của ông B là không có căn cứ.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất:

Bị đơn anh T, chị N trình bày nhận chuyển nhượng đất trong đó có phần diện tích đất tranh chấp từ năm 2019. Sau khi nhận chuyển nhượng thì anh chị sử

dụng, canh tác để trồng quế trên đất. Ngoài anh chị thì có ông Đào Xuân B (bố anh T) cùng canh tác, chăm sóc các cây quế trên đất. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện trạng tài sản trên diện tích đất tranh chấp có trồng các cây quế là 489 cây (mật độ 4200 cây/ha), cây trồng khoảng 03 năm tuổi, có chiều cao vút ngọn từ 2 - 2,5 mét, đường kính có gốc từ 3 - 5cm, cây phát triển bình thường. Lời khai của bị đơn anh T, chị N phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ về hiện trạng tài sản trên đất.

Người kháng cáo ông Đào Xuân B cho rằng gia đình ông trồng cây lấy gỗ từ năm 2005 đến cuối năm 2016 đã khai thác bán gỗ, có thuê ông Lê Văn Khải là người cùng thôn khai thác giúp. Cuối năm 2017 trồng quế kế tiếp, năm 2020 ông B chuyển nhượng đất cho con là anh T, chị N. Kèm theo đơn kháng cáo và quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm ông B không cung cấp được chứng cứ chứng minh quá trình sử dụng đất như đã trình bày. Hơn nữa, anh T, chị N trình bày nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng của ông Phùng Văn T từ năm 2019. Vì vậy, việc ông B cho rằng gia đình đã sử dụng đất để trồng cây lấy gỗ từ năm 2005 là không có căn cứ.

[2.3] Đối với tài sản trên đất bao gồm 489 cây quế (mật độ 4200 cây/ha) khoảng 03 năm tuổi, có chiều cao vút ngọn từ 2 - 2,5 mét, đường kính có gốc từ 3 - 5cm các đương sự đều xác nhận là do anh T, chị N và ông B trồng, chăm sóc. Việc anh T, chị N và ông B sử dụng đất là không có căn cứ hợp pháp, sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng cho hộ ông L, bà H. Các cây quế trồng trên đất chủ yếu là cây quế non mới trồng, chưa đến kỳ thu hoạch. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông L, bà H nhất trí tiếp tục sử dụng toàn bộ các cây quế và trả tiền công trồng cây cho gia đình bị đơn theo kết quả định giá tài sản. Xét thấy, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại đất, đồng thời nguyên đơn được tiếp tục sử dụng các cây quế trên đất và trả tiền tương ứng với giá trị cây cho bị đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn chị Trần Thị N khẳng định tài sản trên đất là của ông Đào Xuân B. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc nguyên đơn trả tiền tương ứng với giá trị cây cho ông B.

Mặc khác, việc Bản án sơ thẩm tuyên ông L, bà H có nghĩa vụ liên đới trả tiền nhưng lại chia phần cụ thể là không đúng. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 1 Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015: *“Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ”*. Trong vụ án ông L và bà H có quan hệ vợ chồng hợp pháp nên ông bà có nghĩa vụ chung về tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình 2014. Do đó ông L và bà H có nghĩa vụ liên đới trong việc trả tiền cho ông B, khi thực hiện nghĩa vụ thì ông L và bà H có thể chia đôi phần trách nhiệm nhưng một trong hai bên có thể thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hoặc chia theo phần khác nhau.

[3] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân B không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy

không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đào Xuân B, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng do có tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân B không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166, Điều 288 Bộ luật dân sự; Điều 166, Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân B.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị H, buộc anh Đào Văn T và chị Trần Thị N phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 1165 m² tại thửa 195, tờ bản đồ 02, địa chỉ thửa đất: TK246-2, mục đích sử dụng R.T.S đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 522570, số vào sổ 00506 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu L (Địa chỉ thường trú: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai).

(Vị trí, tứ cận của thửa đất theo Sơ đồ thửa đất kèm theo là một phần không thể tách rời của Bản án)

Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L, bà Đào Thị H tiếp tục sử dụng toàn bộ số cây Quế do ông Đào Xuân B đã trồng trên diện tích 1165 m² đất tại thửa 195.

Ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền giá trị cây và công chăm sóc cho ông Đào Xuân B là 6.797.000 đồng (*Sáu triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

3. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Đào Văn T và chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị H phải chịu 339.850 đồng (*Ba trăm ba mươi chín nghìn tám trăm năm mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với

nghĩa vụ trả tiền cho ông Đào Xuân B. Xác nhận ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0003137 ngày 28/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lào Cai. Ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị H còn phải nộp 39.850 đồng (*Ba mươi chín nghìn tám trăm năm mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đào Xuân B không phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Đào Xuân B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu AC-22P, số 0000868 ngày 21/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Phi Long